

## TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN PHÁP LUẬT THỪA KẾ VIỆT NAM TRONG 60 NĂM QUA

*Phùng Trung Tập\**

Pháp luật thừa kế ở nước ta từ năm 1945 đến nay đã có một lịch sử hình thành, phát triển và có những đặc thù riêng của nó. Sự phân chia giai đoạn phát triển pháp luật thừa kế ở Việt Nam dưới đây dựa trên các văn bản pháp luật được ban hành và các văn bản hướng dẫn giải quyết những tranh chấp về thừa kế ở nước ta từ năm 1945 đến nay.

### *1. Về quyền thừa kế của cá nhân thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Hệ thống pháp luật trong giai đoạn này chỉ là công cụ của thực dân Pháp nhằm thực hiện triệt để chính sách khai thác thuộc địa. Bản chất của chế độ nô dịch thuộc địa được bộc lộ công khai không những trong những chính sách cai trị của thực dân Pháp, mà cả trong các qui phạm pháp luật. Mặc dù hệ thống pháp luật của Cộng hòa Pháp thời kỳ đó được xem là hệ thống pháp luật tiến bộ, dân chủ, nhưng với bản chất của chủ nghĩa thực dân, Pháp đã tận dụng những hủ tục phong kiến lạc hậu của xã hội phong kiến nước ta thời kỳ đó để xây dựng hệ thống pháp luật làm công cụ của kẻ xâm lược tại thuộc địa, do đó pháp luật dân sự ở Việt Nam ra đời trong giai đoạn này cũng chứa đựng bản chất thực dân - phong kiến khá rõ nét; đặc biệt trong Dân luật Bắc kỳ năm 1931 (DLB), Dân luật Trung Kỳ năm 1936 (DLT). Tư tưởng trọng nam, khinh nữ của ý thức hệ phong kiến vẫn được bảo tồn trong quan hệ xã hội, trong quan hệ gia đình và cả trong các điều khoản pháp luật. Trong lĩnh vực thừa kế di sản, quyền bình đẳng về thừa kế không được bảo đảm, quyền thừa kế của người vợ bị hạn chế. Người vợ không có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của riêng mình, nếu không được chồng cho phép.

Khi người vợ chết trước, người chồng được thừa nhận là chủ sở hữu duy nhất đối với toàn bộ tài sản riêng của vợ. Ngược lại, nếu người chồng chết trước, theo qui định tại Điều 346 DLB và Điều 314 DLT, thì người vợ chỉ có quyền hưởng dụng tài sản riêng của bản thân. Gia đình và dòng họ vẫn là cơ sở chính để xác định vấn đề thừa kế, còn quan hệ hôn nhân chỉ được coi là thứ yếu. Do coi trọng quan hệ huyết thống, pháp luật thừa kế thời kỳ này đã chú ý đến quyền bình đẳng của các con trong việc hưởng di sản thừa kế của bố, mẹ. Thừa kế theo pháp luật trong giai đoạn này đã luôn thể hiện quan điểm bảo vệ gia đình huyết thống trong thừa kế.

Luật về thừa kế đã bảo vệ những quyền chính đáng của các con trong gia đình theo nguyên tắc tài sản của cha, mẹ sẽ thuộc về các con khi cha, mẹ qua đời. Đây chính là điểm quan trọng trong quan hệ thừa kế theo pháp luật - thừa kế theo huyết thống xuôi.

Theo trật tự của chế độ phong kiến, tư tưởng tôn ti, thế thứ được bảo tồn và được qui định bởi pháp luật, theo đó vị trí của người con trai trưởng hoặc cháu đích tôn luôn được coi trọng. Nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên, ông, bà, cha, mẹ trước hết do người con trai trưởng hoặc người cháu trai đích tôn đảm nhiệm, do vậy việc để lại di sản dùng vào việc thờ cúng tổ tiên (hương hỏa) do trưởng nam hoặc cháu đích tôn của người để lại hương hỏa đó quản lý để thờ cúng; các con gái của người để lại hương hỏa không có quyền quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng đó. Qui định trên của pháp luật thực dân - phong kiến vẫn bảo vệ quan niệm cũ: "Nữ nhi ngoại tộc" (con gái không thuộc dòng họ nội tộc).

Như vậy, dưới chế độ thực dân - phong kiến trước năm 1945, quyền thừa kế của người dân Việt Nam tuy đã được thể chế hóa bằng các qui định trong các Bộ luật, song do bản

\* TS Luật học, Đại học Luật Hà Nội

chất giai cấp, nên những vấn đề về bình đẳng trong quan hệ thừa kế chưa được giải quyết, đặc biệt là quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế.

**2. Giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước ngày có Pháp lệnh thừa kế**

Trong giai đoạn 1945 - 1990, kể từ khi nước ta giành được độc lập, pháp luật thừa kế của chế độ mới được xây dựng, củng cố và bổ sung theo hướng từng bước được hoàn thiện.

Cùng với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, đất nước ta đã bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời vào ngày 2-9-1945, là Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Song song với việc củng cố chính quyền, Đảng và Nhà nước ta đã rất chú trọng đến việc củng cố và phát triển nền kinh tế từ mức độ thấp nửa thực dân - phong kiến nhằm mục đích nâng cao dần mức sống của nhân dân. Các mối quan hệ trong xã hội đã dần dần được đổi mới theo những chủ trương đúng đắn phù hợp với yêu cầu phát triển tất yếu, khách quan của dân tộc và thời đại. Cùng với sự ra đời của Nhà nước non trẻ, pháp luật của chế độ mới cũng được hình thành và phát triển, trong đó quyền thừa kế của công dân cũng được coi trọng.

Pháp luật thừa kế của Nhà nước ta đã xóa bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến trong quan hệ thừa kế và thiết lập mối quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, giữa các con trong gia đình... Loại bỏ tư tưởng gia trưởng, tư tưởng trọng nam, khinh nữ, bảo vệ quyền thừa kế của người vợ góa và người con gái đã kết hôn..., người vợ góa dù đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản của người chồng.

Sắc lệnh ngày 10 tháng 10 năm 1945 cho phép áp dụng luật lệ của chế độ cũ, trong đó có những qui định về quyền thừa kế, ngoại trừ những điều khoản trái với nền độc lập và dân chủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, do điều kiện thời điểm lịch sử lúc đó chưa cho phép chúng ta xây dựng và ban hành kịp thời các văn bản pháp luật. Đặc biệt, Sắc lệnh số 97-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 sửa đổi một số qui lệ và chế định trong dân luật (do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký, chiếu theo Sắc lệnh ngày 10-10-1945

tạm giữ các luật lệ hiện hành ở Việt Nam) để thi hành cho đến khi ban hành những bộ luật mới cho toàn cõi Việt Nam. Sắc lệnh số 97-SL đã qui định những nguyên tắc cơ bản được coi là nền tảng cho việc xây dựng pháp luật dân sự sau này, trong đó có luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản. Các nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận đó là: Quyền bình đẳng của vợ và chồng trong gia đình, vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau; con trai, con gái đều có quyền hưởng di sản thừa kế của bố, mẹ; người chồng góa hay người vợ góa, các con đã thành niên có quyền xin chia tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết, sau khi đã thanh toán tài sản chung; quyền nhận hay không nhận di sản thừa kế của những người là con cháu hoặc vợ hay chồng của người chết được bảo hộ, các chủ nợ của người chết cũng không có quyền đòi nợ quá số di sản để lại.

Những nội dung trên của Sắc lệnh số 97-SL đã cụ thể hóa Điều 9 Hiến pháp năm 1946 là: "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" và Điều 12 (Hiến pháp năm 1946) là: "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm". Có thể thấy rằng, những quy định trong Sắc lệnh số 97-SL là tư tưởng chỉ đạo trong pháp luật dân sự nói chung và của pháp luật thừa kế nói riêng trong suốt cả một thời gian dài cho đến khi có Pháp lệnh Thừa kế năm 1990. Những tư tưởng này cũng vẫn là tư tưởng chỉ đạo được thể hiện cụ thể trong chế định thừa kế trong Bộ luật Dân sự năm 1995 của nước ta.

Để hướng dẫn Tòa án các cấp thống nhất trong việc giải quyết những tranh chấp về thừa kế trong giai đoạn này, căn cứ vào những quy định của Hiến pháp năm 1946 và tinh thần của Sắc lệnh số 97-SL, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 1742-BNC ngày 18-9-1956 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 1742) quy định rõ, vợ hoặc chồng của người chết có quyền thừa kế ngang với các con; vợ lẽ và con nuôi chính thức của người để lại di sản có quyền thừa kế như vợ cả và con đẻ của người đó. Vợ góa của người để lại di sản (kể cả vợ cả và vợ lẽ) đều có quyền thừa kế di sản của chồng và hưởng phần di sản ngang với các thừa kế cùng hàng khác. Quy định trong Thông tư số 1742 nói trên đã củng cố thêm nguyên tắc: "Người đàn bà có chồng

có toàn năng lực về mặt hộ".

Khi Hiến pháp năm 1959 được ban hành, tại Điều 14 của Hiến pháp đã chính thức ghi nhận: Pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân, đồng thời pháp luật bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác, quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân được bảo đảm. Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử vì lúc đó chúng ta chưa có pháp luật dân sự hoàn thiện, Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) trong phạm vi chức năng của mình đã có những thông tư hướng dẫn đường lối giải quyết các tranh chấp về thừa kế di sản. Thông tư số 594-NCPL ngày 27-8-1968 của TANDTC (sau đây gọi tắt là Thông tư số 594) hướng dẫn giải quyết tranh chấp về thừa kế có quy định cụ thể: Quyền bình đẳng nam nữ trong việc hưởng di sản; các con của người chết không phân biệt giới tính, trẻ già, có năng lực hành vi hay không có năng lực hành vi dân sự đều được hưởng phần di sản ngang nhau; vợ hoặc chồng của người để lại di sản được thừa kế ở hàng thứ nhất cùng với các con của người đó.

Một nhiệm vụ quan trọng của cách mạng mà Đảng và Nhà nước ta cần phải thực hiện trong giai đoạn này là xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất nhằm xây dựng và củng cố chế độ sở hữu XHCN. Sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là hai hình thức sở hữu XHCN được ưu tiên phát triển. Hiến pháp năm 1980 được ban hành đã quy định sở hữu XHCN về tư liệu sản xuất ở mức độ triệt để hơn so với Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Điều 19 Hiến pháp năm 1980 quy định: "Đất đai, rừng núi, sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, ở vùng biển và thềm lục địa, các xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp quốc doanh; ngân hàng và tổ chức bảo hiểm; công trình phục vụ lợi ích công cộng; hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, đường không; đê điều và công trình thủy lợi quan trọng; cơ sở phục vụ quốc phòng; hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình, điện ảnh; cơ sở nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, cơ sở văn hóa và xã hội cùng các tài sản khác mà pháp luật quy

định là của Nhà nước - đều thuộc sở hữu toàn dân". Như vậy, khác hẳn với các quy định của pháp luật trước đó, cá nhân không còn quyền sở hữu đối với đất đai, kể từ ngày Hiến pháp năm 1980 có hiệu lực thi hành. Đương nhiên, trong di sản thừa kế của công dân Việt Nam trong giai đoạn này không còn tài sản là đất đai nữa. Từ quy định cơ bản này, quyền sở hữu của công dân Việt Nam trong giai đoạn này chỉ giới hạn trong phạm vi các tài sản như "thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ".

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 1980, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, TANDTC đã ban hành Thông tư số 81-TANDTC ngày 24-7-1981 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 81) hướng dẫn đường lối giải quyết các tranh chấp về thừa kế di sản như: Xác định di sản thừa kế, trình tự thừa kế theo di chúc và theo pháp luật, thừa kế thế vị, việc thừa kế của những người chết cùng vào một thời điểm, chia di sản thừa kế. Tuy chỉ là một văn bản hướng dẫn đường lối giải quyết những tranh chấp về quyền thừa kế, nhưng nội dung của Thông tư số 81 đã bao quát tương đối đầy đủ và toàn diện các vấn đề về thừa kế so với các văn bản trước đó.

Tuy có một vị trí quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển pháp luật về thừa kế của nước ta, nhưng Thông tư số 81 cũng còn những hạn chế nhất định. Thông tư này chỉ quy định hai hàng thừa kế được xác định dựa trên các mối quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng giữa người thừa kế với người để lại di sản.

Hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ góa (vợ cả góa, vợ lẽ góa) hoặc chồng góa, các con đẻ và con nuôi, bố đẻ, mẹ đẻ hoặc bố nuôi, mẹ nuôi.

Hàng thừa kế thứ hai gồm ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha và anh chị em nuôi.

Những hạn chế về nội dung của Thông tư số 81 là khó tránh khỏi bởi những lý do sau đây:

- Thực chất kể từ năm 1945 đến khi có Thông tư số 81, có giai đoạn (1945-1959) ở nước ta đã phải áp dụng pháp luật của chế độ cũ, trong

dó có chế định về thừa kế. Trong một giai đoạn khá dài (1959 - 1981), ở nước ta đã không có được một văn bản pháp luật nào quy định một cách toàn diện và khái quát về thừa kế. Tuy rằng trên thực tế có một số thông tư của Bộ Tư pháp, của TANDTC hướng dẫn giải quyết những tranh chấp thừa kế như Thông tư số 1742 của Bộ Tư pháp, Thông tư số 594 của TANDTC và Thông tư số 02 ngày 2-8-1973 của TANDTC hướng dẫn việc xác định người có quyền hưởng di sản của liệt sĩ. Sự thật trong gần một phần tư thế kỷ, quyền thừa kế của công dân nước ta chỉ được pháp luật thừa nhận như một nguyên tắc. Do vậy, các Tòa án địa phương khi giải quyết những tranh chấp về thừa kế cũng chỉ dựa vào hướng dẫn của TANDTC về quan điểm, đường lối, hướng giải quyết đối với từng vụ việc cụ thể.

- Thông tư số 81 chỉ là một văn bản hướng dẫn đường lối giải quyết những tranh chấp về quyền thừa kế trong hoàn cảnh mới của một Nhà nước thống nhất. Những nguyên tắc cơ bản về quyền thừa kế của công dân được quy định tại Điều 27 Hiến pháp năm 1980 là tư tưởng chỉ đạo cho việc xây dựng nội dung của Thông tư số 81. Nội dung của Thông tư số 81 không thể giải quyết được toàn diện các yếu tố khách quan phát sinh trong quan hệ thừa kế.

- Thông tư số 81 được ban hành trong thời kỳ nền kinh tế ở nước ta được quản lý theo cơ chế tập trung, bao cấp. Theo cơ chế này, quyền sở hữu của Nhà nước và của tập thể được ưu tiên bảo vệ, còn quyền sở hữu và quyền thừa kế của công dân chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ và toàn diện.

Dù có những hạn chế trên, nhưng trong lịch sử phát triển luật dân sự Việt Nam nói chung và pháp luật thừa kế nói riêng, Thông tư số 81 đã là một văn bản tương đối hoàn chỉnh về các quy phạm liên quan đến quyền thừa kế của công dân trước khi có PLTK năm 1990, đánh dấu một bước trưởng thành và đáp ứng được yêu cầu của một thời kỳ lịch sử.

**3. Giai đoạn từ khi Pháp lệnh thừa kế năm 1990 được ban hành đến ngày Bộ luật Dân sự có hiệu lực thi hành (ngày 01-07-1996)**

Trong giai đoạn từ 1990 - 1996, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội ở nước ta, quyền

dân sự cũng được củng cố và phát triển phù hợp. PLTK ngày 30-8-1990 (PLTK) được ban hành là một văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao đầu tiên quy định khá đầy đủ về thừa kế ở nước ta kể từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến khi có BLDS của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1995.

Nội dung của PLTK đã mở rộng phạm vi những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật và được xếp theo thứ tự ba hàng thừa kế. Các quy định của PLTK về ba hàng thừa kế theo pháp luật là nhằm bảo vệ quyền thừa kế của những người có quan hệ huyết thống trực hệ và bàng hệ ở phạm vi rộng. Những quy định của PLTK về diện những người được thừa kế theo pháp luật đã nhằm bảo vệ tối đa quyền của người để lại di sản và quyền của những người thừa kế, tránh tình trạng không có người thừa kế theo pháp luật.

Điểm mới của PLTK so với Thông tư số 81 được thể hiện ở nhiều quy định, đặc biệt là quy định về quyền thừa kế của một người đang là con nuôi của người khác được thừa kế theo pháp luật của bố, mẹ nuôi và được thừa kế theo pháp luật của bố mẹ đẻ, mà Thông tư số 81 đã tước quyền này của họ (con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau. Con nuôi (hợp pháp hay thực tế) không được thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bố mẹ đẻ và anh, chị, em ruột).

Pháp lệnh thừa kế đã quy định cho anh, chị, em ruột được thừa kế theo pháp luật của nhau ở hàng thứ hai mà không phụ thuộc vào việc người anh, người chị, người em đó có đang làm con nuôi của người khác hay không.

Pháp lệnh thừa kế được ban hành là một sự kiện quan trọng nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật thừa kế nói riêng. Sự đa dạng hóa các thành phần kinh tế và các hình thức sở hữu do nhu cầu khách quan cùng với việc thực hiện đường lối đổi mới đã tác động tích cực đến tất cả các quan hệ xã hội, trong đó có quan hệ thừa kế. PLTK được ban hành như một tất yếu, nó đã đáp ứng được nhu cầu của các quan hệ tài sản trong xã hội những năm đầu của thập kỷ 90, thế kỷ XX.

Để phù hợp với sự đổi mới mọi mặt của đất nước và đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn xã hội, Hiến pháp năm 1992 đã được ban hành. Chế

độ sở hữu đã được Hiến pháp năm 1992 quy định tương ứng với các thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế gia đình. Theo quy định tại Điều 58 Hiến pháp năm 1992, công dân không những có quyền sở hữu về tư liệu tiêu dùng, mà còn có quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác không bị hạn chế trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

#### **4. Giai đoạn sau ngày Bộ luật Dân sự có hiệu lực thi hành (ngày 01-07-1996)**

Quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế của công dân được cụ thể hóa trong BLDS của Nhà nước ta, thêm một bước khẳng định quyền thừa kế tài sản của công dân Việt Nam luôn được pháp luật bảo hộ và không ngừng được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta qua từng giai đoạn của lịch sử. Những nguyên tắc về thừa kế di sản và những quy định về quyền thừa kế của công dân trong suốt hơn 50 năm đã được pháp điển hóa một cách cụ thể trong BLDS của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1995.

Bộ luật Dân sự của nước ta đã được ban hành và có hiệu lực từ ngày 1-7-1996. Với tinh thần kế thừa và phát triển pháp luật thừa kế ở Việt Nam từ 1945 đến nay, quyền thừa của công dân Việt Nam được quy định trong BLDS là một bước phát triển và hoàn thiện pháp luật thừa kế ở Việt Nam. Chế định thừa kế trong BLDS đã củng cố quyền sở hữu và quyền thừa kế tài sản của công dân phù hợp với công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Quyền thừa kế của công dân được quy định trong BLDS đã góp phần bảo vệ các quyền dân sự và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Những nguyên tắc cơ bản của pháp luật thừa kế được quy định trong BLDS là nhằm bảo vệ quyền bình đẳng, tự nguyện của công dân tham gia quan hệ thừa kế di sản và quyền được hưởng di sản của những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật. Quyền thừa kế theo pháp luật của công dân được

quy định trong BLDS là một bước tiến quan trọng trong quá trình lập pháp ở Việt Nam, nhằm khắc phục kịp thời sự thiếu tập trung, không đầy đủ của pháp luật về thừa kế được quy định trước đó.

Pháp luật thừa kế không xuất hiện một cách ngẫu nhiên và cũng không phản ánh thụ động các quan hệ trong xã hội. Những nguyên tắc, trình tự và thủ tục chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế được pháp luật điều chỉnh trên cơ sở các quan hệ tài sản qua mỗi thời kỳ phát triển của xã hội có giai cấp và mang bản chất giai cấp sâu sắc.

Quyền thừa kế của công dân Việt Nam được bảo đảm trên cơ sở chế độ xã hội mà nền kinh tế nói chung và các quan hệ tài sản nói riêng được xây dựng trên cơ sở quan hệ sản xuất XHCN. Những nguyên tắc pháp luật thừa kế ở nước ta dưới chế độ XHCN từ năm 1945 đến nay như một định hướng chủ đạo trong việc xây dựng và áp dụng các qui phạm pháp luật thừa kế trong việc phân chia di sản và giải quyết các tranh chấp về quyền thừa kế. Những nguyên tắc mà dựa trên đó để đảm bảo cho việc để lại di sản và hưởng di sản thừa kế của công dân được thực hiện một cách triệt để nhất. Quyền thừa kế của công dân Việt Nam được bảo đảm thực hiện trong môi trường xã hội mà ở đó nền kinh tế nói chung và các quan hệ tài sản nói riêng được xây dựng trên cơ sở các quan hệ sản xuất XHCN.

#### **5. Quyền thừa kế - Một số điểm thay đổi trong Bộ luật Dân sự (sửa đổi)**

Bộ luật Dân sự năm 1995 được sửa đổi, bổ sung năm 2005 là sự phát triển về trình độ lập pháp và tư tưởng lập pháp ở nước ta, dựa trên những nguyên tắc chung của pháp luật dân sự về quan hệ tài sản trong lĩnh vực thừa kế di sản. Chế định về quyền thừa kế trong Bộ luật Dân sự (sửa đổi) đã được sửa đổi, bổ sung tại các điều luật cụ thể và đã phù hợp hơn với đời sống thực tế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Những điểm mới đó được thể hiện ở những vấn đề sau:

##### *a) Về những qui định chung:*

- Qui định tại Điều 641 về việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm cụ thể hơn Điều 644 Bộ luật Dân sự khi chưa sửa đổi. Qui định tại Điều

641 Bộ luật Dân sự (sửa đổi) đã nhằm mở ra cách giải quyết thoả đáng và rõ ràng loại tranh chấp về thừa kế thế vị trong trường hợp cha con, mẹ con cùng chết vào một thời điểm mà có cháu. Trước đây do không được qui định cụ thể, nên xung quanh sự kiện cha con, mẹ con cùng chết vào một thời điểm mà có cháu, đã tồn tại rất nhiều quan điểm khác nhau trong lĩnh vực nghiên cứu và xét xử về việc cháu có được thừa kế thế vị trong trường hợp này hay không. Qui định tại Điều 641 trong Bộ luật Dân sự (sửa đổi) đã thật cụ thể và rõ ràng, thuận tiện cho việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp trong trường hợp rất đặc biệt này.

-Về việc từ chối nhận di sản, Điều 642 Bộ luật Dân sự (sửa đổi) đã qui định tương tự như đã được qui định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự khi chưa được sửa đổi trong trường hợp người có quyền thừa kế từ chối quyền hưởng di sản trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế. Nhưng tại Điều 642 của Bộ luật đã được bổ sung qui định là: *"Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận di sản"*. Qui định bổ sung này đã tạo ra khả năng áp dụng pháp luật để giải quyết một tranh chấp cụ thể được rõ ràng và triệt để hơn.

#### b) Về thừa kế theo di chúc

Những qui định về thừa kế theo di chúc trong Bộ luật Dân sự (sửa đổi) đã khắc phục được những hạn chế và bất cập của những qui định trong Bộ luật Dân sự khi chưa được sửa đổi về quyền của người lập di chúc (Điều 648), về di chúc bằng văn bản (Điều 650), về di chúc hợp pháp (Điều 652), về nội dung của di chúc bằng văn bản (Điều 653), về công bố di chúc (Điều 672)... Những qui định tại các điều luật nói trên thật cụ thể, thuận tiện cho việc áp dụng và đảm bảo triệt để hơn nữa quyền của người lập di chúc và quyền của người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc.

#### c) Về thừa kế theo pháp luật

Một trong những thay đổi lớn so với những qui định về thừa kế theo pháp luật ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay là những qui định tại hai điều luật 676 và 677 Bộ luật Dân sự (sửa đổi) về người thừa kế theo pháp luật và thừa kế thế vị.

Tại hàng thừa kế thứ 2, được qui định bổ sung thêm các cháu nội, ngoại của người để lại di sản. Như vậy, cháu nội, cháu ngoại của người để lại di sản và ông bà nội, ngoại của cháu thuộc hàng thừa kế thứ hai theo pháp luật của nhau, đồng thời cháu nội, cháu ngoại mà người để lại di sản là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại còn được thừa kế thế vị trong trường hợp bố hoặc mẹ của cháu chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với ông bà nội, ngoại. Xét trong chế định về quyền thừa kế, thì đây là những qui định rất mới và cũng là những qui định mà lần đầu tiên chế định về quyền thừa kế ở Việt Nam có được kể từ năm 1945 đến nay. Những qui định tại Điều 676 và Điều 677 Bộ luật Dân sự (sửa đổi) đã đánh dấu một bước phát triển mới của quan điểm lập pháp và trình độ lập pháp ở nước ta trong suốt 60 năm qua, nhằm tạo ra những chuẩn mực pháp lý cụ thể, rõ ràng để đảm bảo quyền thừa kế theo pháp luật của công dân Việt Nam được thực hiện một cách triệt để nhất trong giai đoạn hiện nay và mai sau.

Tóm lại, quyền thừa kế của công dân Việt Nam từ năm 1945 đến nay không ngừng được củng cố, mở rộng và được bảo vệ theo các nguyên tắc nhất quán là tôn trọng ý chí của công dân trong việc định đoạt tài sản cho người thừa kế và ý chí của những người thừa kế trong việc nhận hay không nhận di sản, bảo đảm quyền bình đẳng của những người thừa kế trong hàng được hưởng di sản theo pháp luật không có sự phân biệt giới tính, già trẻ, có năng lực hành vi dân sự hay không có năng lực hành vi dân sự. Là một trong những căn cứ xác lập quyền sở hữu tài sản của công dân, quyền thừa kế của công dân ở nước ta từ năm 1945 đến nay được pháp luật bảo đảm thực hiện ngày một triệt để hơn. Tính nhất quán trong các qui định của pháp luật và các nguyên tắc pháp luật thừa kế ở Việt Nam theo tiến trình phát triển của pháp luật dân sự nói chung và những qui định về quyền thừa kế của công dân Việt Nam từ năm 1945 đến nay nói riêng qua các thời kỳ phát triển đã và đang là động lực phát triển sản xuất tạo ra nhiều nhất của cải cho xã hội, mà ở đó quyền thừa kế của công dân được đảm bảo thực hiện cũng được xem là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển các quan hệ xã hội./